

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-11-2024
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Năm
- Bà Nguyễn Ngọc Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 190/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn Bé B, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)
- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2024, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm Văn Bé B trình bày tóm tắt như sau:

Ông Phạm Văn Bé B và bà Nguyễn Thị H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1990, nhưng đến năm 2017, mới đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/01/2017. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 người con chung Phạm Ngọc D, sinh năm 1991 và Phạm Ngọc G, sinh năm 1999. Đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Hai bên đã không còn sống chung với nhau từ tháng 7/2020 cho đến nay.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng đã không còn, nên ông Phạm Văn Bé B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Ngọc D, sinh năm 1991 và Phạm Ngọc G, sinh năm 1999, đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên có tài sản chung là thửa đất số 957, tờ bản đồ số 4, Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An, nhưng để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/11/2024 và quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H và ông B1 Ba cưới nhau vào năm 1990, nhưng đến năm 2017, mới đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/01/2017. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 người con chung tên là Phạm Ngọc D, sinh năm 1991 và Phạm Ngọc G, sinh năm 1999. Đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông Bé B có hành vi bạo lực gia đình và có quan hệ bất chính với người phục nữ khác. Ngoài ra, ông Bé B còn đam mê cờ bạc, không chăm lo vợ con, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, nên bà H đã bỏ nhà ra đi và hai bên đã không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2021 cho đến nay.

Nay ông Bé B khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà H không đồng ý ly hôn, vì ông Bé B còn phải có trách nhiệm với người con là Phạm Ngọc D đang thụ án tù, nếu như ông Bé B chịu tặng cho anh D 01m ngang đất thuộc thửa 957 thì bà H sẽ đồng ý ly hôn với ông Bé B.

Về con chung: Bà H xác định 02 con chung đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 957, tờ bản đồ số 4, Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An, nhưng để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đoàn tụ. Qua hòa giải, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc ly hôn hay đoàn tụ, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp về quan hệ hôn nhân giữa các bên, thấy rằng: Ông Bé B và bà H cưới nhau năm 1990, đến năm 2017 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2017

vào ngày 16/01/2017, nên quan hệ hôn nhân của ông Bé B và bà H là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông Bé B thấy rằng: Ông Bé Ba xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, xuất phát từ việc ông B1 Ba có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, hai bên đã sống ly thân từ lâu, tình cảm vợ chồng đã không còn, nên cương quyết muốn ly hôn. Bà H thì cho rằng ông Bé B có hành vi bạo lực gia đình, còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nhưng lại không đồng ý ly hôn, với lý do là ông B còn phải có trách nhiệm với người con đang thụ án tù. Hội đồng xét xử thấy rằng, với những mâu thuẫn giữa ông Bé B và bà H đã thể hiện tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B đối với bà H, nhưng cũng phải xác định lỗi dẫn đến việc hai bên phải ly hôn là thuộc về ông Bé B.

[2.3] Về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy các con chung của ông Bé B và bà H là Phạm Ngọc D, sinh năm 1991 và Phạm Ngọc G, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Bé B và bà H không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông B1 Ba phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Văn Bé B được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.
2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Văn B1 Ba phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Chuyển số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông Bé B đã nộp theo biên lai thu số 0003189 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí, nên ông Bé Ba K phải nộp tiếp.

3. Án xử sơ thẩm công khai, ông Bé B, bà H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- UBND xã Tân Bình;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Văn Khánh